TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2019/DS-PT
Ngày: 09-4-2019
V/v : "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Kim Rết.

Các Thẩm phán: Bà Lê Hồng Hương

Ông Nguyễn Bá Nhu

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thanh Minh–Thư ký Tòa án tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** *ông Đào Văn Dũng*–Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 169/2018/TLPT-DS ngày 28/12/2018 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

Do bản án sơ thẩm số 08/2018/HNGĐ-ST ngày 06/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2019/QĐ- PT ngày 01/3/2019; *Quyết định hoãn phiên tòa số 69 ngày 19/3/ 2019* giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ông Đoàn Mạnh L**, sinh năm 1968

Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1968

Cùng địa chỉ: Phường X, thị xã L, Đồng Nai (Vắng mặt)

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: **Ông Nguyễn Thanh H**, sinh năm 1968

Địa chỉ: Phường X, thị xã L, Đồng Nai (có mặt)

Bị đơn: **Ông Vi Văn N**, sinh năm 1969

Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1973

Cùng địa chỉ: Xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1927

Địa chỉ: Xã S, huyện C, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt)

4. Người tham gia tố tụng khác:

- Ông Phạm Văn N – sinh năm 1982, TQ: Xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt)

- Vi Thị Diễm K – sinh năm 1992, Đại chỉ: Xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

Người kháng cáo nguyên đơn ông Đoàn Mạnh L và bà Nguyễn Thị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:***

Nguyên đơn ông Đoàn Mạnh L và bà Nguyễn Thị P do ông Nguyễn Thanh H đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Đoàn Mạnh L và bà Nguyễn Thị P là vợ chồng (sau đây viết tắt là vợ chồng ông L). Bà Nguyễn Thị B là mẹ ruột của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị P. Bà B có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Tuyết N – ông Vi Văn N (sau đây viết tắt vợ chồng ông N) vay nhiều lần với tổng số tiền là 212.000.000 đồng và 5,5 chỉ vàng 24K. Do có quen biết với vợ chồng ông N từ trước, nên vợ chồng ông L đứng ra trả 212.000.000 đồng và 5,5 chỉ vàng 24K cho bà B, vì vậy vợ chồng ông N không còn nợ tiền và vàng bà B mà nợ của vợ chồng ông L 212.000.000 đồng và 5,5 chỉ vàng 24K. Lãi suất hai bên thỏa thuận là 2%/tháng, còn vàng không tính lãi suất. Vào ngày 03/02/2012, vợ chồng ông N có viết giấy nợ vợ chồng ông số tiền là 212.000.000 đồng và 5,5 chỉ vàng 24K, đồng thời cam kết trả số nợ trên vào ngày 03/3/2012 nhưng vợ chồng ông N không thực hiện.

Theo đơn khởi kiện ngày 14/11/2013 thì nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi suất từ ngày 03/3/2012 đến ngày 03/11/2013 (1%/tháng) là 42.400.000 đồng và 212.000.000 đồng tiền gốc cùng 5,5 chỉ vàng 24K. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông N phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc 212.000.000 đồng tiền và 5,5 chỉ vàng 24k; về lãi suất phải trả thêm 1%/tháng từ ngày 03/3/2012 cho đến ngày 22/8/2018 là 163.240.000 đồng. Phía nguyên đơn đã nhận được Thông báo yêu cầu nộp đơn khởi kiện bổ sung của Tòa án đối với phần tiền lãi suất này nhưng xác định là không làm đơn khởi kiện bổ sung, tùy Tòa án quyết định. Về giá trị vàng 24K theo đại diện nguyên đơn là 3.440.000 đồng/1chỉ. Phía nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

** Bị đơn ông Vi Văn N - bà Nguyễn Thị Tuyết N trình bày:*

Vợ chồng ông bà không vay mượn tiền của vợ chồng ông L mà ông bà chỉ vay tiền của bà B. Số nợ này vay đã lâu, tính đến năm 2008 thì tổng số nợ là 58.000.000 đồng và 5,5 chỉ vàng 24K. quen biết với bà B và vợ chồng ông L, do vậy có vay tiền của bà B và không nợ tiền của vợ chồng ông L mà chỉ nợ tiền của bà B là mẹ của bà Phượng. Cụ thể như sau: Năm 2008, ông bà vay tiền của bà Nguyễn Thị B nhưng thời gian đã lâu và vay nhiều lần nên không nhớ cụ thể. Đến lúc kết sổ thì số nợ là 58.000.000 đồng và 5,5 chỉ vàng 24K. Việc vay mượn có lúc viết giấy, lúc không viết giấy. Lãi suất thì quá lâu không nhớ. Đến năm 2009, ông bà còn nợ bà B cả gốc và lãi là 98.000.000 đồng.

Sau đó vợ chồng ông L đã cùng một số người khác vào nhà ông bà dùng áp lực buộc viết giấy nợ cho vợ chồng ông L với số tiền 98.000.000 đồng. Do lo sợ nên con ông bà đã viết giấy nợ. Sau đó do không có khả năng trả nên năm 2012 vợ chồng ông L gây áp lực buộc bà viết giấy nhận nợ mới với số nợ "212.000.000 đồng cả gốc lẫn lãi và 5,5chỉ vàng 24K".

Ngoài ra, vợ chồng ông L có nói đã đứng ra thay mặt ông bà trả nợ cho bà B. Ông bà nghĩ vợ chồng ông L là con của bà B và cũng chơi thân với ông bà nên tin tưởng lời vợ chồng ông L là sự thật nên mới viết giấy nợ. Sau đó, ông bà đến gặp bà B để hỏi thì mới biết vợ chồng ông L không trả nợ thay cho bà B như đã nói. Hiện tại giữa ông bà với bà B đã thỏa thuận về số nợ trên, theo đó ông bà đã trả cho bà B một ít, hiện còn nợ lại một ít.

Nay ông bà không chấp nhận thanh toán nợ cho vợ chồng ông L. Ông bà đề N hủy hợp đồng vay tài sản giữa ông bà và vợ chồng ông L vì thực tế không nợ tiền vợ chồng ông L. Đối với số tiền còn nợ của bà B thì ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do bận nhiều việc nên ông bà xin được vắng mặt không tham dự phiên tòa.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Năm 2006, bà cho vợ chồng ông N vay tiền và vàng. Đến năm 2008 tổng số tiền và vàng mà vợ chồng ông N nợ bà là 58.000.000 đồng tiền gốc và 5,5 chỉ vàng 24K, đôi bên không chốt thời hạn trả nợ. Khi cho vay, đôi bên có thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng. Sau đó, do quá lâu mà không thấy vợ chồng ông N trả nợ cho bà nên bà có nhờ con gái là Nguyễn Thị P liên hệ vợ chồng ông N để đòi nợ thay cho bà. Việc này bà chỉ nói miệng với bà P chứ không lập giấy tờ gì. Bà không biết bà P đã đòi được nợ hay chưa vì không thấy bà P đưa tiền bạc gì cho bà. Trong tháng 01/2017, bà và vợ chồng ông N thỏa thuận tiền vốn và lãi mà vợ chồng ông N phải trả cho bà 100.000.000 đồng, hiện họ chỉ còn nợ lại một ít, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết số nợ giữa bà và vợ chồng ông N. Bà không đồng ý việc vợ chồng ông L yêu cầu vợ chồng ông N phải trả 212.000.000 đồng tiền gốc + lãi suất và 5,5 chỉ vàng 24k vì xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Bà thống nhất hủy hợp đồng vay tài sản giữa vợ chồng ông L và ông N - bà N vì giữa đôi bên không có cho nhau vay mượn tiền, vàng; bà mới chính là người cho vợ chồng ông N vay mượn. Do bà đã lớn tuổi, lại đang ngồi xe lăn nên đề N được vắng mặt không tham dự phiên họp việc kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như không tham dự phiên tòa.

-Tại bản án sơ thẩm số 08/2018/HNGĐ-ST ngày 06/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ đã tuyên :

Căn cứ vào Điều 25, 35, 39, 75, 85, 91, 147, 227, 228 của BLTTDS;

Căn cứ vào Điều 121, 126, 127, 132, 137, 410, 471 của BLDS năm 2005; điều 688 của BLDS năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy Bn Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

* Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Mạnh L – bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu ông Vi Văn N - bà Nguyễn Thị Tuyết N phải trả 212.000.000 đồng tiền gốc; 5,5 chỉ vàng 24k và 42.400.000 đồng tiền lãi suất. Riêng phần lãi suất từ ngày 04/11/2013 đến ngày 22/8/2018 là 120.840.000 đồng do nguyên đơn không làm đơn khởi kiện bổ sung nên không xét.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện phản tố của ông Vi Văn N - bà Nguyễn Thị Tuyết N: Tuyên hủy hợp đồng vay tài sản (các giấy nhận nợ, khất nợ theo các BL số 22, 26, 33, 36, 37) giữa ông Đoàn Mạnh L – bà Nguyễn Thị P với ông Vi Văn N - bà Nguyễn Thị Tuyết N vì giao dịch dân sự vô hiệu do bị lừa dối.

3. Không xem xét, giải quyết đối với hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị B và vợ chồng ông Vi Văn N - bà Nguyễn Thị Tuyết N.

- Ngày 19/11/2018, bị đơn ông Đoàn Mạnh L và bà Nguyễn Thị P kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật có tranh chấp; thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; xác định tư cách tham gia tố tụng đúng.

- Về nội dung vụ án: Ông H đại diện cho vợ chồng L, P khởi kiện vợ chồng N, N yêu cầu trả số tiền nợ 212.000.000 đồng + lãi suất và 5,5 chỉ vàng 24K căn cứ vào các giấy nhận nợ viết tay mà vợ chồng N, N đã ký. Tuy nhiên việc vợ chồng N, N vay mượn nợ vợ chồng L, P là không có thật; chính bà P và bà B xác định vợ chồng N, N chỉ nợ bà B. Vợ chồng N, N viết giấy nhận nợ cho vợ chồng L, P vì cho rằng bà B đã cấn nợ cho vợ chồng, L P nhưng thực chất không có vấn đề này. Bà B xác định bà chỉ nhờ bà P đi đòi nợ thay bà chứ không yêu cầu bà P khởi kiện, không có việc bà cấn trừ số nợ của vợ chồng N, N cho vợ chồng L, P, việc bà P yêu cầu vợ chồng N, N phải thanh toán 212.000.000 đồng và 5,5 chỉ vàng 24k thì bà B không biết. Phía nguyên đơn cho rằng có giấy tờ thể hiện bị đơn nợ mình, thừa nhận nguồn gốc số nợ này là của bà B chuyển cho vợ chồng L P, nhưng phía nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho việc đã trả nợ thay cho bị đơn, bà B cũng không thừa nhận có việc trả nợ thay. Việc khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở.

Bị đơn cho rằng viết giấy nhận nợ là do bị nguyên đơn đe dọa, ép buộc nhưng không đưa ra được bằng chứng cụ thể. Tuy nhiên việc vay mượn nợ giữa vợ chồng N, N và vợ chồng L, P là không có thật. Các giấy viết nợ, khất nợ mà bị đơn viết cho nguyên đơn chỉ là căn cứ để ghi nhận việc bị đơn nợ và hẹn trả

nợ cho bà B chứ thực chất không phải là khoản vay của nguyên đơn, bị đơn. Việc vay mượn nợ giữa nguyên đơn, bị đơn là không có thực nên căn cứ điều 137, 410 BLDS năm 2005 để bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L, bà P. Chấp nhận yêu cầu của bà N, ông N đề N hủy hợp đồng vay tài sản giữa bà N, ông N với bà P, ông L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của các đương sự.

Ông Vi Văn N - bà Nguyễn Thị Tuyết N, bà Nguyễn Thị B có đơn xin được vắng mặt không tham dự phiên tòa. Căn cứ điều 227, 228 BLTTDS tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp.

[2] Về việc áp dụng pháp luật: Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án vào ngày 26/02/2014, căn cứ theo điểm c khoản 1 điều 688 BLDS năm 2015 thì Tòa án áp dụng các quy định của BLDS năm 2005 để giải quyết vụ án.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn nhận thấy:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả 212.000.000 đồng tiền gốc và 5,5 chỉ vàng 24k, đồng thời trả lãi suất đối với tiền vay là 1%/tháng từ ngày 03/3/2012 cho đến ngày 22/8/2018. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là 01 giấy khất nợ đề ngày 03/02/2012 do ông Vi Văn N viết, 01 tờ giấy viết tay mặt trước là giấy mượn nợ đề ngày 15/4/2009 âm lịch do bà Nguyễn Thị Tuyết N viết – mặt sau là giấy viết tay có nội dung xác nhận nợ đề ngày 08/10 âm lịch 2008 do bà Nguyễn Thị Tuyết N viết (BL26). Đồng thời nguyên đơn cũng thừa nhận số tiền này là của bà Nguyễn Thị B (là mẹ của nguyên đơn) cho bị đơn vay, còn phía nguyên đơn chỉ đi đòi nợ giúp chứ bà B không ủy quyền cho nguyên đơn . Lời khai của nguyên đơn phù hợp với lời trình bày của bà B (BL173,174) là mẹ của nguyên đơn. Như vậy đã có đủ cơ sở khẳng định các giấy nhận nợ và khất nợ chỉ thể hiện việc bị đơn có nợ tiền nhưng số tiền đó không vay của nguyên đơn mà vay của bà B. Bà B không ủy quyền cho vợ chồng nguyên đơn khởi kiện đòi nợ , do đó không phát sinh nghĩa vụ giữa bị đơn với nguyên đơn, bà B. Do đó khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ các tài liệu chứng cứ để nhận định và tuyên không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ , kháng cáo của bị đơn không có cơ sở nên không được xem xét chấp nhận, do đó cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đối với số tiền lãi suất chênh lệch là 120.840.000 đồng so với đơn khởi kiện Bn đầu nguyên đơn không nộp đơn khởi kiện bổ sung nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là có căn cứ.

* Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn là vợ chồng ông N: Như đã nhận định ở trên , phía nguyên đơn không vay tiền của bị đơn và cũng không có sự chuyển giao nghĩa vụ; mặt khác do tin tưởng nguyên đơn đã trả nợ cho bà B nên phía bị đơn mới viết giấy nợ , như vậy các giấy ghi nợ và giấy vay tiền giữa nguyên đơn và bị đơn là bị lừa dối , do đó không làm phát sinh nghĩa vụ của bị đơn, vì vậy các giấy ghi nợ và giấy vay tiền giữa nguyên đơn và bị đơn là vô hiệu. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm hủy hợp đồng do vô hiệu là có căn cứ.

- Đối với hợp đồng vay tài sản giữa ông N - bà N và bà B: Do các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[4] **Về án phí**:

-Án phí sơ thẩm : Yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 13.666.000 đồng và 200.000 đồng đối với yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận . Tổng số tiền nguyên đơn phải chịu là 13.866.000 đồng, được khấu trừ số tiền 6.813.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, nguyên đơn phải nộp thêm 7.053.000 đồng án phí sơ thẩm.

(212.000.000 đồng tiền gốc + 42.400.000 đồng tiền lãi suất + 5,5 chỉ vàng 24K (trị giá 3.440.000 đồng/1chỉ) x 5% = 13.866.000 đồng)

-Án phí phúc thẩm : Kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí.

[5] Quan điểm và đề N của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 25, 35, 39, 75, 85, 91, 147, 227, 228 của BLTTDS;

Căn cứ vào Điều 121, 126, 127, 132, 137, 410, 471 của BLDS năm 2005; điều 688 của BLDS năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. N quyết số 326 của UBTVQH quy định về án phí lệ phí Tòa án

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Đoàn Mạnh L và bà Nguyễn Thị P, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

* *Phần tuyên xử*:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Đoàn Mạnh L và bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu ông Vi Văn N và bà Nguyễn Thị Tuyết N phải trả số tiền 212.000.000 đồng tiền gốc và 42.400.000 đồng tiền lãi suất; 5,5 chỉ vàng 24k.

Không xem xét giải quyết yêu cầu của nguyên đơn đối với lãi suất từ ngày 04/11/2013 đến ngày 22/8/2018 là 120.840.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Vi Văn N và bà Nguyễn Thị Tuyết N:

- Tuyên bố hợp đồng vay tài sản giữa vợ chồng ông Đoàn Mạnh L và bà Nguyễn Thị P với vợ chồng ông Vi Văn N và bà Nguyễn Thị Tuyết N đối với khoản tiền 212.000.000 đồng 5,5 chỉ vàng 24k là vô hiệu.

- Hủy hợp đồng vay tài sản (các giấy nhận nợ, khất nợ theo các BL số 22, 26, 33, 36, 37) giữa ông Đoàn Mạnh L và bà Nguyễn Thị P với ông Vi Văn N và bà Nguyễn Thị Tuyết N.

4. Về án phí:

Án phí sơ thẩm

- Đoàn Mạnh L và bà Nguyễn Thị P phải chịu án phí DSST là 13.866.000 đồng. được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 6.813.000 đồng đã nộp theo biên lai số 006340 ngày 26/02/2013 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Ông L – bà P còn phải nộp thêm 7.053.000 đồng.

- Ông Vi Văn N và bà Nguyễn Thị Tuyết N không phải chịu án phí sơ thẩm, và được nhận lại số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 003740 ngày 16/11/2016 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cẩm Mỹ.

Án phí phúc thẩm: Ông Đoàn Mạnh L và bà Nguyễn Thị P phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiến tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 004558 ngày 27/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ.

Nghĩa vụ chậm thi hành án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực cho đến khi thi hành án xong khoản tiền án phí, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND h.Cẩm Mỹ
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Kim Rết